

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST

Ngày 28-7-2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Xuân và bà Trần Thị Bích Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1976. Nơi đăng ý hộ khẩu thường trú: Số 33 đường Ô, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ liên lạc: Số 36 đường D, phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Phước H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 33 đường Ô, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 08 tháng 9 năm 2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Đặng Phước H có thời gian quen biết, tìm hiểu nhau trong thời gian 02 năm rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không ai bị lừa dối hay ép buộc, được tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục, tập quán của địa P và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/10/2001 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng về ở tại nhà chồng tại số 33 đường Ô, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đến năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không tìm được tiếng nói

chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ông H hay đe dọa và thỉnh thoảng có đánh đập bà T trước mặt các con. Cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải nhưng mâu thuẫn vẫn xảy ra. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay, không ai quan tâm, chăm sóc nhau. Thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Đặng Phước H.

- Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị T và ông Đặng Phước H xác nhận vợ chồng có 04 con chung tên là Đặng Phước Thảo V, sinh ngày 14/11/1999; Đặng Phước Thảo N, sinh ngày 10/5/2001; Đặng Thảo N1, sinh ngày 25/7/2005 và Đặng Thảo P, sinh ngày 30/8/2006. Do các cháu V, N và N1 đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản: Bà Trần Thị T xác nhận vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Đặng Phước H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, tại bản tự khai ông H xác nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với bà Trần Thị T. Về con chung, ông H đồng ý giao cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P đến tuổi trưởng thành. Về tài sản chung, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ về tài sản, ông H xác nhận vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt trong các phiên hòa giải không có lý do là vi phạm các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T được ly hôn với ông Đặng Phước H; giao cháu Đặng Thảo P cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và ông H không cấp

dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị T có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa bà và ông Đặng Phước H có địa chỉ tại thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là ông Đặng Phước H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Đặng Phước H trước khi kết hôn đã có thời gian tìm hiểu nhau, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 24/10/2001 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Phước H. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn, vợ chồng bà T, ông H thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay, không ai quan tâm gì đến nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tổ chức hòa giải, nhưng ông H đều vắng mặt. Tại bản tự khai, ông H đồng ý ly hôn với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Đặng Phước H có 04 con chung tên là Đặng Phước Thảo V, sinh ngày 14/11/1999; Đặng Phước Thảo N, sinh ngày 10/5/2001; Đặng Thảo N1, sinh ngày 25/7/2005 và Đặng Thảo P, sinh ngày: 30/8/2006. Do các cháu V, N và N1 đã trưởng thành (trên 18 tuổi), không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P đến tuổi trưởng

thành. Hiện cháu P đang sống chung với bà T và có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Ông H cũng đồng ý giao con cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo ý kiến của bà. Vì vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần cũng như phù hợp ý kiến của các đương sự, giao cháu Đặng Thảo P cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của con khi cha mẹ ly hôn, nhưng bà T cho rằng hiện nay có công việc và thu nhập ổn định nên không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Việc bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Đặng Phước H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nghĩa vụ về tài sản: Bà Trần Thị T và ông Đặng Phước H xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Đặng Phước H.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Thảo P, sinh ngày 30/8/2006 cho bà Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Đặng Phước H không phải cấp dưỡng nuôi con. Tại thời điểm xét xử, cháu Đặng Thảo P đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005469 ngày 17/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được Nêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố H;
- CC THADS thành phố H;
- UBND phường L, TP. H
(ĐKKH số: 96 ngày 24/10/2001);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Văn Hạnh